

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành quy định về định mức phân bổ dự toán
chi thường xuyên ngân sách tỉnh Thái Nguyên năm 2017**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIII, KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2017;

Xét Tờ trình số 226/TTr-UBND ngày 17/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Thái Nguyên năm 2017; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Ban hành kèm theo Nghị quyết này quy định về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Thái Nguyên năm 2017.

Điều 2: Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3: Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khóa XIII, Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- Bộ Tư pháp (Kiểm tra);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh khóa XIII;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực X;
- Các sở, ban, ngành, các đoàn thể của tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH;
- Lãnh đạo VP HĐND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Các CV phòng Tổng hợp;
- Báo Thái Nguyên; TTTT tỉnh (để đăng);
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Bùi Xuân Hòa

QUY ĐỊNH

Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Thái Nguyên năm 2017

*(Kèm theo Nghị quyết số: **39** /2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016
của HĐND tỉnh Thái Nguyên khóa XIII, Kỳ họp thứ 3)*

**Chương I:
YÊU CẦU VÀ NGUYÊN TẮC**

Điều 1. Yêu cầu

- Việc xây dựng định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Thái Nguyên năm 2017 phải đảm bảo góp phần thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng giai đoạn 2017-2020 của toàn tỉnh, cũng như từng đơn vị, địa phương. Ưu tiên bố trí kinh phí cho những lĩnh vực quan trọng (giáo dục, đào tạo dạy nghề, khoa học công nghệ...) và các địa phương có điều kiện kinh tế khó khăn, đồng thời có tính đến đặc thù của các địa phương là trọng điểm kinh tế của tỉnh.

- Phù hợp với khả năng cân đối ngân sách tỉnh năm 2017 và cả giai đoạn ổn định ngân sách 2017-2020.

- Thúc đẩy thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước. Đẩy nhanh tiến độ triển khai tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập, giảm dần mức hỗ trợ trực tiếp cho đơn vị sự nghiệp công lập, tăng nguồn đảm bảo chính sách hỗ trợ người nghèo, đối tượng chính sách tiếp cận các dịch vụ sự nghiệp công, khuyến khích xã hội hóa, huy động các nguồn lực xã hội để phát triển kinh tế - xã hội.

- Tiêu chí, căn cứ của định mức phân bổ phải rõ ràng, đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện, dễ kiểm tra; đảm bảo công bằng, công khai, minh bạch, thúc đẩy cải cách hành chính.

Điều 2. Nguyên tắc

- Đảm bảo thực hiện đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2015.

- Tăng tính công khai, minh bạch trong phương án phân bổ ngân sách tỉnh và từng địa phương.

- Riêng đối với ngân sách cấp tỉnh: Chỉ quy định định mức đối với một số lĩnh vực có phạm vi điều chỉnh rộng, mang tính thường xuyên cao; không ban hành

định mức đối với một số lĩnh vực chi thường xuyên có tính đặc thù, mang tính chất riêng biệt.

Chương II: **ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN NGÂN SÁCH** **TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2017**

Điều 3. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục

1. Định mức phân bổ được xác định theo tỷ lệ phần trăm % giữa tổng quỹ tiền lương, phụ cấp (không bao gồm phụ cấp đặc thù), các khoản đóng góp theo lương và chi khác để đảm bảo các hoạt động thường xuyên, cụ thể như sau:

Lĩnh vực	Tiêu chí phân bổ	Định mức
- Giáo dục mầm non, tiểu học, Trung học cơ sở (bao gồm các trường phổ thông dân tộc bán trú Trung học cơ sở)	Cơ cấu (%) chi lương và chi khác	82/18
- Giáo dục trung học phổ thông, khối dân tộc nội trú, Trường Giáo dục và Hỗ trợ trẻ em bị thiệt thòi	Cơ cấu (%) chi lương và chi khác	80/20

Tỷ lệ trên áp dụng với năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách 2017 theo mức lương cơ sở 1.210.000 đồng. Các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020 không tính toán lại tỷ lệ trên, các địa phương phân đầu tăng thu bổ sung chi sự nghiệp giáo dục theo quy định; đồng thời căn cứ khả năng ngân sách cấp tỉnh, Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét hỗ trợ các địa phương thêm một phần kinh phí để tăng chi khác.

2. Định mức trên đã bao gồm: Kinh phí tăng lương thường xuyên; kinh phí mua sắm trang thiết bị của giáo viên để phục vụ dạy và học, kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất; kinh phí tham quan học tập kinh nghiệm theo chế độ; kinh phí chi chung của ngành; kinh phí thực hiện chế độ đối với giáo viên quốc phòng theo Thông tư số 15/2015/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BQP-BTC ngày 16/7/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính; kinh phí thực hiện chế độ đối với giáo viên thể dục thể thao theo Quyết định số 51/2012/QĐ-TTg ngày 16/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ, lương nhân viên bảo vệ và nhân viên phục vụ vệ sinh...

3. Căn cứ tình hình thực tế, năm 2017 và các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách, phòng Giáo dục và Đào tạo thống nhất với phòng Tài chính Kế hoạch xác định mức chi chung của ngành báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Hội đồng nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định, trong đó có sự ưu tiên đối với cấp học Tiểu học do thực hiện không thu học phí.

Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Sở Tài chính xác định mức chi chung để lại văn phòng Sở, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

4. Định mức trên chưa bao gồm:

a) Nguồn thu sự nghiệp, thu học phí, cấp bù học phí được miễn giảm của các đối tượng.

b) Hỗ trợ trung tâm học tập cộng đồng.

c) Kinh phí thực hiện Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20/6/2006, Nghị định số 116/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010, Nghị định 19/2013/NĐ-CP ngày 23/2/2013 và Nghị định 54/2011/NĐ-CP ngày 04/7/2011 của Chính phủ.

d) Học bổng, hỗ trợ, trợ cấp cho học sinh khuyết tật và chế độ cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật.

5. Các khoản kinh phí sau được xác định trên cơ sở số đối tượng thực tế, số bổ sung của Trung ương theo chế độ quy định gồm:

a) Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ 3-5 tuổi.

b) Kinh phí hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật.

c) Kinh phí hỗ trợ học sinh ở vùng đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ.

d) Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học.

đ) Kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ.

e) Chế độ học bổng cho học sinh dân tộc nội trú, chế độ cho học sinh bán trú.

6. Riêng Trường Phổ thông Dân tộc nội trú, Trường Giáo dục và Hỗ trợ trẻ em bị thiệt thòi được bổ sung kinh phí đặc thù 70 triệu đồng/trường/năm.

Điều 4. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề

1. Cấp tỉnh:

Lĩnh vực	Tiêu chí phân bổ	Định mức
1. Hệ dài hạn tập trung		
a) Khối sự phạm (bao gồm cả bù không thu học phí)		
- Hệ cao đẳng	Tr.đồng/sinh viên/năm	22,5
- Hệ trung cấp	Tr.đồng/sinh viên/năm	16

Lĩnh vực	Tiêu chí phân bổ	Định mức
b) Khối y, dược		
- Hệ cao đẳng	Tr.đồng/sinh viên/năm	19
- Hệ trung cấp	Tr.đồng/sinh viên/năm	15
c) Trường Cao đẳng Kinh tế - Tài chính		
- Khối kinh tế		
+ Hệ cao đẳng	Tr.đồng/sinh viên/năm	18
+ Hệ trung cấp	Tr.đồng/sinh viên/năm	14
- Khối kỹ thuật nghề bưu chính viễn thông		
+ Hệ trung cấp	Tr.đồng/sinh viên/năm	16
2. Đào tạo nghề (áp dụng đối với các chỉ tiêu theo đề án được UBND tỉnh phê duyệt)		
- Hệ cao đẳng (khoa học tự nhiên, kỹ thuật, công nghệ)	Tr.đồng/sinh viên/năm	7
- Hệ trung cấp nghề (khoa học tự nhiên, kỹ thuật, công nghệ)	Tr.đồng/sinh viên/năm	6,1
- Hệ sơ cấp (không quá 3 tháng)	Tr.đồng/sinh viên/năm	Thực hiện theo quy định của UBND tỉnh
3. Đào tạo tại chức		
- Trung cấp chính trị	Tr.đồng/sinh viên/năm	4
- Sơ cấp chính trị, các lớp bồi dưỡng chính trị, quản lý nhà nước, bồi dưỡng khác	Tr.đồng/sinh viên/năm	4
- Liên kết đào tạo		Tự cân đối

a) Định mức phân bổ chi đào tạo cao đẳng, trung cấp hệ tập trung được tính trên cơ sở mức tiền lương 1.210.000 đồng, đã bao gồm lương và các khoản phụ cấp lương được Nhà nước quy định, các hoạt động thường xuyên phục vụ công tác đào tạo.

b) Riêng Trường Chính trị tỉnh, Trường phổ thông năng khiếu Thể dục và thể thao tỉnh, Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh, các trường trung cấp nghề chỉ cho bộ máy được tính định mức chi theo biên chế các đơn vị sự nghiệp cùng loại. Kinh phí chi cho các lớp năng khiếu, các lớp đào tạo, bồi dưỡng theo chỉ tiêu được giao và định mức phân bổ dự toán.

c) Định mức phân bổ cho công tác đào tạo trung cấp chính trị, sơ cấp chính trị, bồi dưỡng do Trường Chính trị tỉnh thực hiện chưa bao gồm hỗ trợ tiền ăn

theo quy định của Bộ Tài chính cho học viên là cán bộ cấp xã nhưng không được hưởng lương từ ngân sách nhà nước.

d) Định mức phân bổ cho khối năng khiếu nghệ thuật đã được tính đảm bảo theo mức chi đặc thù.

đ) Đào tạo lại (giao cho các sở, ban, ngành): Thực hiện theo Thông tư số 139/2010/TT-BTC ngày 21/9/2010 của Bộ Tài chính.

e) Định mức trên chưa bao gồm kinh phí hỗ trợ miễn, giảm học phí cho các đối tượng.

g) Định mức phân bổ theo số lượng học sinh, sinh viên hàng năm được cấp có thẩm quyền giao cho từng hệ đào tạo, theo thời gian học thực tế.

h) Đối với số học sinh chuyển tiếp từ năm trước sang năm sau, căn cứ vào số học sinh thực tế có mặt và thời gian học trong năm để xác định mức kinh phí được phân bổ theo định mức.

i) Đối với số học sinh, sinh viên không thuộc chỉ tiêu được giao (ngoài kế hoạch) thực hiện theo cơ chế cung ứng dịch vụ công, cơ sở đào tạo chủ động cân đối nguồn kinh phí từ nguồn thu đóng góp của học sinh, ngân sách nhà nước không đảm bảo kinh phí.

2. Cấp huyện:

a) Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện, thành phố, thị xã:

- Chi bộ máy: Định mức chi 105 triệu đồng/biên chế/năm.

- Chi cho đào tạo và đào tạo lại:

Tên đơn vị	Đơn vị tính	Định mức
- Thành phố Thái Nguyên	Tr.đ/Trungtâm/năm	1.450
- Thành phố Sông Công	Tr.đ/Trungtâm/năm	700
- Thị xã Phổ Yên	Tr.đ/Trungtâm/năm	1.050
- Huyện: Đại Từ, Phú Bình, Phú Lương, Đồng Hỷ	Tr.đ/Trungtâm/năm	1.100
- Huyện: Võ Nhai, Định Hóa	Tr.đ/Trungtâm/năm	1.300

b) Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên:

- Chi bộ máy: Định mức chi 105 triệu đồng/biên chế/năm.

- Chi hoạt động:

Tên đơn vị	Đơn vị tính	Định mức
- Thành phố Thái Nguyên	Tr.đ/Trungtâm/năm	150
- Thành phố Sông Công	Tr.đ/Trungtâm/năm	150
- Thị xã Phổ Yên	Tr.đ/Trungtâm/năm	250

- Huyện: Đại Từ, Phú Bình, Phú Lương, Đồng Hỷ	Tr.đ/Trungtâm/năm	275
- Huyện: Võ Nhai, Định Hóa	Tr.đ/Trungtâm/năm	350

Điều 5. Định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế

1. Sự nghiệp chữa bệnh: Ngân sách tỉnh bổ sung cho các bệnh viện theo quy định tại Thông tư số 37/2015/TTLT-BYT-BTC ngày 29/10/2015 của Bộ Y tế và Bộ Tài chính, cụ thể:

a) Chi phí quản lý: Căn cứ số biên chế của bộ phận quản lý, phân bổ chi khác như các đơn vị sự nghiệp cùng loại hình, cùng quy mô.

b) Tính đủ kinh phí thực hiện Nghị định số 64/2009/NĐ-CP ngày 30/7/2009 và Nghị định số 116/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ.

c) Phụ cấp lương và chênh lệch tiền lương từ 1.150.000 đồng lên 1.210.000 đồng (bao gồm cả các khoản đóng góp) chưa được kết cấu trong giá dịch vụ y tế.

d) Riêng Bệnh viện Tâm thần, Bệnh viện Chỉnh hình và Phục hồi chức năng Thái Nguyên, Khu Điều trị phong: Chi bộ máy tính theo định mức phân bổ các đơn vị sự nghiệp và số biên chế có mặt. Chi cho bệnh nhân khu điều trị phong được áp dụng theo chế độ quy định đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

đ) Kinh phí khấu hao tài sản cố định của các đơn vị khám chữa bệnh khi chưa được kết cấu vào giá dịch vụ y tế: Căn cứ nhu cầu của các đơn vị và khả năng cân đối của ngân sách tỉnh, Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trong phương án phân bổ ngân sách hàng năm.

2. Sự nghiệp phòng bệnh:

a) Chi lương, các khoản có tính chất tiền lương, các khoản đóng góp theo lương căn cứ biên chế được cấp có thẩm quyền giao.

b) Chi khác: Định mức phân bổ như các đơn vị sự nghiệp.

3. Trạm y tế xã: Tính đảm bảo lương, phụ cấp, trực, các khoản có tính chất lương. Chi khác phân bổ 13 triệu đồng/biên chế/năm.

4. Y tế thôn bản: Thực hiện Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg ngày 11/5/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định chế độ phụ cấp đối với nhân viên y tế thôn, bản.

5. Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho cựu chiến binh, trẻ em dưới 6 tuổi, người nghèo, người dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, người đang sinh sống tại vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, học sinh, sinh viên... Căn cứ vào đối tượng tham gia bảo hiểm y tế, ngân sách nhà nước thực hiện hỗ trợ theo quy định.

Điều 6. Định mức chi quản lý hành chính.

1. Cấp tỉnh:

a) Áp dụng định mức chung phân bổ dự toán chi quản lý hành chính cho các sở, ban, ngành và các cơ quan thuộc ngân sách cấp tỉnh như sau:

Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh (khối cơ quan hành chính)	Định mức (Tr.đ/biên chế/năm)
- Dưới 10 biên chế	34
- Từ 10 đến dưới 20 biên chế	33
- Từ 20 đến dưới 30 biên chế	32
- Từ 30 đến dưới 40 biên chế	31
- Từ 40 biên chế trở lên	30

- Riêng lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ phân bổ 24 triệu đồng/biên chế/năm.

- Trường hợp chi lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương lớn hơn 75% tổng chi quản lý hành chính sẽ được bù đảm bảo tỷ lệ chi lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương tối đa bằng 75%.

b) Định mức trên bao gồm:

- Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên của bộ máy cơ quan: Khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể, thông tin liên lạc, công tác phí, hội nghị, tổng kết, văn phòng phẩm, điện nước, xăng dầu...

- Các khoản chi nghiệp vụ mang tính chất thường xuyên phát sinh hàng năm: Chi nghiệp vụ chuyên môn của ngành, chi cho công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật; xây dựng, hoàn thiện, rà soát văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực ngành, kinh phí hoạt động của đảng, đoàn thể...

- Các khoản kinh phí bảo trì, bảo dưỡng trang thiết bị; sửa chữa thường xuyên tài sản; kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, công chức theo quy định. Kinh phí bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa nhỏ trụ sở.

- Nâng lương thường xuyên.

c) Định mức không bao gồm các nội dung chi sau:

- Chi lương và các khoản có tính chất tiền lương.

- Các khoản chi đặc thù phát sinh theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao.

d) Phân bổ dự toán đối với mức lương của số biên chế chưa có mặt (chênh lệch giữa biên chế được giao và biên chế có mặt) được phân bổ bằng mức lương chuyên viên bậc 1.

đ) Trên cơ sở biên chế hành chính được Hội đồng nhân dân tỉnh giao, và mức chi thường xuyên theo định mức phân bổ, khuyến khích các cơ quan, đơn vị tinh giản biên chế, tiết kiệm chi tiêu để tăng thu nhập cho cán bộ, công chức và tăng chi cho các nhiệm vụ trọng tâm của cơ quan, đơn vị.

e) Ngoài ra, căn cứ khả năng ngân sách, hàng năm ngân sách tỉnh dành một phần kinh phí cho mua sắm, sửa chữa, chi đối ứng dự án, kinh phí đề án, quy hoạch.

2. Cấp huyện:

Nội dung	Định mức (Tr.đ/biên chế/năm)
- Khối đảng, đoàn thể	127
+ Hợp đồng theo Nghị định số 68	85
- Quản lý nhà nước	110
+ Hợp đồng theo Nghị định số 68	72
- Tiêu chí bổ sung	
+ Thành phố Thái Nguyên	1.900
+ Thành phố Sông Công	1.400
+ Thị xã Phổ Yên	1.500
+ Huyện Định Hóa, huyện Võ Nhai	2.900
+ Các huyện còn lại	1.500

Sau khi tính toán mức chi theo định mức phân bổ trên, nếu cơ cấu chi lương, phụ cấp lương vượt quá 75% tổng số chi, được xác định theo cơ cấu chi lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương tối đa 75%, chi khác tối thiểu 25%.

Định mức đã bao gồm kinh phí thực hiện nhiệm vụ các cơ quan hành chính nhà nước, các cơ quan có nhiệm vụ đặc thù, thực hiện chế độ quy định theo phân cấp như kinh phí hoạt động cấp ủy, kinh phí hoạt động của hội đồng nhân dân, trang phục thanh tra...

3. Cấp xã: Căn cứ theo Nghị định 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và Nghị định 29/2013/NĐ-CP ngày 8/4/2013 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 92/2009/NĐ-CP và các văn bản quy định, hướng dẫn khác, định mức phân bổ như sau:

a) Định mức phân bổ cho cán bộ công chức và cán bộ chuyên trách cấp xã theo biên chế được cấp có thẩm quyền phê duyệt, tính bình quân 77 triệu

đồng/biên chế/năm. Sau khi tính toán mức chi theo định mức phân bổ trên, nếu cơ cấu chi lương, phụ cấp lương vượt quá 75% tổng số chi, được xác định theo cơ cấu chi lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương tối đa 75%, chi khác tối thiểu 25%.

b) Đối với cán bộ không chuyên trách xã, phường, thị trấn hưởng chế độ phụ cấp theo quy định tại Quyết định số 04/2014/QĐ-UBND ngày 25/01/2014 của UBND tỉnh về việc quy định số lượng, chức danh và mức phụ cấp đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và xóm, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

c) Phân bổ kinh phí cho một số chức danh ở cấp xã và ở xóm, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo Nghị quyết số 106/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

d) Đối với kinh phí hoạt động của các Ban Thanh tra nhân dân cấp xã thực hiện theo Thông tư liên tịch số 40/2006/TTLT/BTC-BTTUBTWMTTQVN-TLĐLĐVN ngày 12/5/2006 của Bộ Tài chính, Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam hướng dẫn về kinh phí đảm bảo hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân; kinh phí hoạt động ban giám sát đầu tư cộng đồng: 5 triệu đồng/ban/năm.

đ) Kinh phí thực hiện cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh được phân bổ mức 5 triệu đồng/khu dân cư/năm; đối với khu dân cư thuộc xã khó khăn phân bổ mức 7 triệu đồng/khu dân cư/năm; ban chỉ đạo cấp xã được phân bổ 5 triệu đồng/xã/năm; đối với xã khó khăn phân bổ 7 triệu đồng/xã/năm.

e) Chi khác của các đoàn thể ở xã được phân bổ như sau:

- Mặt trận Tổ quốc: 9 triệu đồng/đoàn thể/năm.

- Các đoàn thể còn lại (4 đoàn thể): 8 triệu đồng/đoàn thể/năm.

g) Chi hoạt động của 5 chi hội ở xóm thuộc xã đặc biệt khó khăn và xóm đặc biệt khó khăn phân bổ mức 2 triệu đồng/chi hội/năm.

h) Chi thù lao hàng tháng đối với thành viên đội công tác xã hội tình nguyện cấp xã theo Nghị quyết số 66/2014/NQ-HĐND ngày 12/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

i) Ngoài định mức trên, các xã được bổ sung 20 triệu đồng/xã/năm để chi cho các nội dung đặc thù của xã.

Điều 7. Định mức phân bổ chi bộ máy của các đơn vị sự nghiệp

1. Cấp tỉnh:

a) Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên:

Thực hiện cơ chế Nhà nước đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ đối với dịch vụ sự nghiệp công nằm trong danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền ban hành và theo giá do cơ quan có thẩm quyền quy định theo pháp luật về giá.

b) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần kinh phí chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên (theo chức năng, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao, không có nguồn thu hoặc nguồn thu thấp).

- Quỹ tiền lương: Theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao với mức lương cơ sở theo quy định hiện hành.

- Chi hoạt động theo định mức phân bổ như sau:

Đơn vị sự nghiệp	Định mức (Tr.đ/biên chế/năm)
1. Đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên	
- Dưới 10 biên chế	22
- Từ 10 đến dưới 20 biên chế	21
- Từ 20 đến dưới 30 biên chế	20
- Từ 30 đến dưới 40 biên chế	19
- Từ 40 biên chế trở lên	18
- Lao động hợp đồng 68	15
2. Đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước đảm bảo 1 phần chi thường xuyên	
Đối với đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên từ 10% đến dưới 60%	
- Dưới 10 biên chế	20
- Từ 10 đến dưới 20 biên chế	19
- Từ 20 đến dưới 30 biên chế	18
- Từ 30 đến dưới 40 biên chế	17
- Từ 40 biên chế trở lên	16
- Lao động hợp đồng 68	15
Đối với đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên từ 60% đến dưới 100%	
- Dưới 10 biên chế	18
- Từ 10 đến dưới 20 biên chế	17

- Từ 20 đến dưới 30 biên chế	16
- Từ 30 đến dưới 40 biên chế	15
- Lao động hợp đồng 68	14

c) Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, các hội đặc thù thuộc cấp tỉnh, các lao động hợp đồng khác được ngân sách nhà nước hỗ trợ theo quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thi hành, chi khác được tính bằng định mức chi khác của lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ đối với đơn vị sự nghiệp công do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên.

d) Phân bổ dự toán đối với mức lương của số biên chế chưa có mặt (chênh lệch giữa số biên chế được giao và biên chế có mặt) được phân bổ bằng hệ số lương chuyên viên bậc 1 không bao gồm các khoản phải đóng góp theo lương.

2. Cấp huyện:

Căn cứ biên chế sự nghiệp được cấp có thẩm quyền giao, định mức phân bổ như sau: 85 Triệu đồng/biên chế/năm.

Điều 8. Định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hoá, thông tin

1. Cấp tỉnh:

a) Chi cho bộ máy được phân bổ như định mức quy định tại Điều 7.

b) Chi cho các hoạt động văn hóa, thông tin căn cứ vào khả năng ngân sách và nhiệm vụ của ngành. Sở Tài chính phối hợp với Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tính toán cụ thể báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

2. Cấp huyện: Chi cho các hoạt động văn hoá cơ sở, căn cứ vào số lượng đơn vị hành chính trên địa bàn các huyện, thành phố, thị xã để phân bổ, bình quân 30 triệu đồng/xã/năm.

3. Cấp xã: Định mức phân bổ bình quân 22 triệu đồng/xã/năm.

Định mức trên đã bao gồm kinh phí hoạt động các đội thông tin lưu động.

Điều 9. Định mức phân bổ chi sự nghiệp thể dục, thể thao

1. Cấp tỉnh:

a) Chi cho bộ máy được phân bổ như định mức quy định tại Điều 7.

b) Chi cho các hoạt động thể dục thể thao căn cứ vào khả năng ngân sách và nhiệm vụ của ngành. Sở Tài chính phối hợp với Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch

tính toán cụ thể báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

2. Cấp huyện: Chi cho hoạt động thể dục, thể thao căn cứ số lượng đơn vị hành chính trên địa bàn các huyện, thành phố, thị xã để phân bổ; bình quân 14 triệu đồng/xã/năm.

3. Cấp xã: Định mức phân bổ bình quân 15 triệu đồng/xã/năm.

Điều 10. Định mức phân bổ chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình

1. Cấp tỉnh:

a) Chi cho bộ máy được phân bổ như định mức quy định tại Điều 7.

b) Chi hoạt động phát thanh truyền hình: Khoán kinh phí hoạt động cho Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh: 15 tỷ đồng/năm. Kinh phí trên đã bao gồm thực hiện các nhiệm vụ chính trị được giao như kinh phí chi trả nhuận bút; xăng dầu, điện nước phục vụ chương trình phát sóng; truyền hình trực tiếp; chi mua bản quyền, mua tin tức; hoạt động trang website điện tử; kinh phí sản xuất phim; các chương trình truyền hình được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ như thực hiện phát sóng tiếng dân tộc, các chuyên trang, chuyên mục, tuyên truyền nhiệm vụ chính trị...

2. Cấp huyện:

Phân bổ cho đài phát thanh truyền hình các địa phương:

Nội dung	Định mức (Tr.đ/đơn vị/năm)
- Thành phố Thái Nguyên	1.700
- Thành phố Sông Công	700
- Các địa phương còn lại	900

3. Định mức trên chưa bao gồm nguồn thu từ quảng cáo truyền hình và các nguồn thu khác đơn vị được sử dụng theo quy định.

Điều 11. Định mức phân bổ chi đảm bảo xã hội

1. Cấp tỉnh:

a) Chi cho bộ máy được phân bổ như định mức quy định tại Điều 7.

b) Các khoản chi đặc thù:

- Đảm bảo chi hoạt động sự nghiệp xã hội của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (bảo vệ, duy trì, sửa chữa các công trình tưởng niệm, ghi công do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý).

- Kinh phí cho các đối tượng ở các trung tâm, cơ sở bảo trợ xã hội tập trung, khu điều trị phong theo mức chi quy định của nhà nước.

2. Cấp huyện:

a) Kinh phí chi hoạt động đảm bảo xã hội của các huyện, thành phố, thị xã phân bổ mức 15 triệu đồng/xã/năm (bao gồm cả duy trì, sửa chữa các công trình tưởng niệm do huyện quản lý).

b) Kinh phí hỗ trợ trực tiếp người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ.

c) Phân bổ kinh phí thực hiện chế độ thăm hỏi động viên các gia đình thuộc diện chính sách (gia đình liệt sỹ, thương binh, bệnh binh, anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động, bà mẹ Việt Nam anh hùng, người có công với cách mạng, quân nhân bị tai nạn nghề nghiệp) vào ngày lễ, tết: 500.000 đồng/gia đình/năm.

d) Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP.

đ) Kinh phí cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng theo chế độ hiện hành.

Điều 12. Định mức phân bổ chi quốc phòng, an ninh

Căn cứ mức phân bổ của ngân sách Trung ương cho hoạt động quốc phòng, an ninh hàng năm và khả năng ngân sách, bố trí cho quốc phòng, an ninh như sau:

1. Cấp tỉnh: Tính theo nhiệm vụ quốc phòng an ninh hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định cụ thể trong phương án phân bổ ngân sách hàng năm.

2. Cấp huyện:

a) Phân bổ theo số đơn vị hành chính trên địa bàn: 150 triệu đồng/xã/năm.

b) Định mức phân bổ bổ sung:

- Thành phố Thái Nguyên: 500 triệu đồng/năm.

- Thành phố Sông Công: 200 triệu đồng/năm.

- Thị xã Phổ Yên: 400 triệu đồng/năm.

3. Cấp xã:

a) Chi phụ cấp cho các chức danh làm công tác quân sự địa phương, dân quân tự vệ ở cấp xã đã được Hội đồng nhân dân tỉnh và Chính phủ quy định.

b) Chi hỗ trợ hoạt động quốc phòng, an ninh phân bổ 60 triệu đồng/xã/năm.

Điều 13. Định mức phân bổ chi sự nghiệp khoa học và công nghệ

Tính toán, phân bổ theo mức kinh phí trung ương giao và nhiệm vụ khoa học công nghệ của tỉnh hàng năm.

Điều 14. Định mức phân bổ chi sự nghiệp kinh tế

1. Cấp tỉnh:

a) Chi cho bộ máy được phân bổ như định mức quy định tại Điều 7.

b) Các nội dung chi khác: Căn cứ vào nhiệm vụ và khả năng ngân sách, Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định trong phương án phân bổ ngân sách hàng năm.

2. Chi sự nghiệp kinh tế cấp huyện: Phân bổ bằng tỷ lệ 5% tổng chi thường xuyên (từ Điều 3 đến Điều 13).

3. Chi sự nghiệp kinh tế cấp xã: Phân bổ 25 triệu đồng/xã/năm.

4. Kinh phí miễn thu thủy lợi phí, hỗ trợ địa phương sản xuất lúa được phân bổ trên cơ sở mức hỗ trợ của Trung ương.

Điều 15. Định mức chi sự nghiệp hoạt động môi trường

1. Cấp tỉnh: Đảm bảo mức chi hoạt động môi trường cấp tỉnh quản lý. Căn cứ vào các quy định của Trung ương và khả năng ngân sách, Sở Tài chính báo cáo UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định trong phương án phân bổ ngân sách hàng năm.

2. Cấp huyện:

Phân bổ theo tỷ lệ phần trăm các khoản chi (từ Điều 3 đến Điều 14), cụ thể: Đối với thành phố Thái Nguyên được tính bằng tỷ lệ 10%; thành phố Sông Công được tính bằng tỷ lệ 5%; thị xã Phổ Yên được tính bằng tỷ lệ 4%; đối với các huyện được tính bằng tỷ lệ 1%.

Ngoài ra bổ sung thêm kinh phí thực hiện các hoạt động sự nghiệp kinh tế, môi trường, đô thị, chiếu sáng, các nhiệm vụ của địa phương:

Tên đơn vị	Định mức (Triệu đồng)
- Thành phố Thái Nguyên	76.500
- Thành phố Sông Công	40.000
- Thị xã Phổ Yên	40.000
- Huyện Phú Bình	10.000
- Các địa phương khác	5.000

Hàng năm, căn cứ vào số thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản và nhu cầu chi của các địa phương, ngân sách tỉnh xem xét cân đối hỗ trợ cho các địa phương có diễn ra hoạt động khai thác khoáng sản.

Điều 16. Định mức phân bổ chi thường xuyên khác của ngân sách địa phương

1. Cấp tỉnh: Phân bổ bằng tỷ lệ 1,5% tổng chi thường xuyên ngân sách tỉnh.
2. Cấp huyện: Phân bổ bằng tỷ lệ 0,5% tổng chi thường xuyên ngân sách huyện đã tính được theo định mức phân bổ nêu trên (từ Điều 3 đến Điều 15).

Điều 17. Dự phòng ngân sách

1. Cấp tỉnh: Mức bố trí dự phòng từ 2% đến 4% tổng chi cân đối ngân sách cấp tỉnh, mức cụ thể Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định trong phương án phân bổ ngân sách hàng năm.
2. Cấp huyện, xã: Phân bổ bằng tỷ lệ 2% tổng chi ngân sách huyện, xã.

Điều 18. Tổ chức thực hiện

1. Định mức phân bổ đã bao gồm kinh phí thực hiện toàn bộ chính sách do Trung ương và tỉnh ban hành đến 31/5/2016 và theo mức lương cơ sở 1.210.000 đồng. Đối với các chính sách mới do Trung ương ban hành, chính sách tăng mức chi so với định mức đã tính trong dự toán chi năm 2017, căn cứ trên số bổ sung của ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh sẽ bổ sung cho các đơn vị, địa phương để thực hiện theo quy định.

2. Đối với các chính sách (kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP, hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội, kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng hộ gia đình cận nghèo do ngân sách Trung ương hỗ trợ, người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình) căn cứ đối tượng thực tế, số bổ sung của ngân sách Trung ương, tỉnh sẽ hỗ trợ có mục tiêu cho các đơn vị, địa phương theo chế độ quy định.

3. Các chế độ chính sách đã tính ở năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, các địa phương chủ động bố trí ngân sách để thực hiện; trường hợp kinh phí thực hiện thừa, thiếu so với mức đã bố trí năm đầu thời kỳ ổn định, các địa phương có báo cáo kết quả thực hiện (thông qua Sở Tài chính) để Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Tài chính bổ sung kinh phí.

4. Trong quá trình phân bổ, quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước, yêu cầu các cơ quan, đơn vị, địa phương quán triệt thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, cải cách hành chính và thực hiện công khai minh bạch ngân sách theo quy định.

5. Căn cứ quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ về cơ chế tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập, yêu cầu các đơn vị sự nghiệp công lập tăng cường tính tự chủ; ngân sách nhà nước sẽ giảm dần

mức hỗ trợ cho các đơn vị sự nghiệp phù hợp với lộ trình điều chỉnh giá, phí sự nghiệp công, dành nguồn lực chuyển sang hỗ trợ trực tiếp các đối tượng hưởng chế độ chính sách.

Hàng năm, trong thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020, căn cứ vào kết quả thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP và các văn bản pháp luật có liên quan, giao Sở Tài chính xác định mức giảm chi ngân sách nhà nước hỗ trợ cho các đơn vị công lập, báo cáo UBND tỉnh phân bổ nguồn lực thực hiện các chế độ chính sách.

6. Căn cứ định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2017, khả năng ngân sách và đặc điểm của từng địa phương, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định phương án phân bổ ngân sách địa phương phù hợp tình hình thực tế, đảm bảo mức phân bổ một số lĩnh vực không thấp hơn mức Hội đồng nhân dân tỉnh giao và theo đúng quy định của Luật NSNN.

Điều 19. Phạm vi điều chỉnh

Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Thái Nguyên năm 2017 được áp dụng từ năm ngân sách 2017 và thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020 theo quy định của Luật NSNN./.

CHỦ TỊCH



Bùi Xuân Hòa

Số: **40** /NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

Về việc phân bổ dự toán ngân sách tỉnh Thái Nguyên năm 2017

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHOÁ XIII, KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn;

Căn cứ Quyết định số 2309/QĐ-TTg ngày 29/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 2577/QĐ-BTC ngày 29/11/2016 của Bộ Tài chính về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2017;

Xét Tờ trình số 227/TTr-UBND ngày 17/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phân bổ dự toán ngân sách tỉnh Thái Nguyên năm 2017; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ dự toán ngân sách tỉnh Thái Nguyên năm 2017, cụ thể:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh: **9.010 tỷ đồng**.

Trong đó: - Thu nội địa: 6.760 tỷ đồng.

- Thu hoạt động xuất nhập khẩu: 2.250 tỷ đồng.

2. Tổng chi ngân sách địa phương: **10.196 tỷ đồng**.

Trong đó: - Chi cân đối ngân sách địa phương: 9.326 tỷ đồng.

- Chi Chương trình mục tiêu quốc gia, nhiệm vụ khác: 870 tỷ đồng.

Điều 2: Phân bổ ngân sách tỉnh năm 2017 chi cho khối tỉnh là 5.257,061 tỷ đồng và bổ sung cho ngân sách các huyện, thành phố, thị xã là 2.819,720 tỷ đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII, IX, X kèm theo)

Điều 3: Tổ chức thực hiện:

1. Giao UBND tỉnh chỉ đạo các cấp, các ngành triển khai thực hiện phân bổ dự toán ngân sách tỉnh Thái Nguyên năm 2017 theo đúng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khóa XIII, Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2016./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- UB MTTQVN tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh Khoá XIII;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực X;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các Phòng nghiệp vụ thuộc VP;
- Các CV Phòng Tổng hợp VP HĐND tỉnh;
- Báo Thái Nguyên;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Bùi Xuân Hòa



Phụ lục I
TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017
(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2017	Trong đó	
			Khối tỉnh	Khối huyện
1	2	4=5+6	5	6
	Thu NSNN trên địa bàn	9.010.000	6.933.920	2.076.080
I	Thu nội địa	6.760.000	4.683.920	2.076.080
1	Doanh nghiệp nhà nước Trung ương	860.000	847.830	12.170
2	Doanh nghiệp nhà nước địa phương	54.700	54.450	250
3	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.585.500	1.585.500	
4	Thu khu vực dịch vụ ngoài quốc doanh	1.243.200	575.090	668.110
5	Thuế thu nhập cá nhân	800.000	692.550	107.450
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	1.000		1.000
7	Thu tiền sử dụng đất	650.000		650.000
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	13.000		13.000
9	Thu tiền cho thuê đất	313.000	159.160	153.840
10	Thu từ bán nhà thuộc sở hữu nhà nước	3.000		3.000
11	Lệ phí trước bạ	350.000		350.000
12	Phí và lệ phí	170.000	135.140	34.860
13	Thuế bảo vệ môi trường	500.000	500.000	
14	Thu khác ngân sách	96.000	31.000	65.000
15	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	101.600	93.200	8.400
	<i>Trong đó: Các mỏ Trung ương cấp</i>	<i>76.000</i>	<i>76.000</i>	
16	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	10.000	10.000	
17	Thu khác ngân sách xã	9.000		9.000
II	Thu hoạt động xuất, nhập khẩu	2.250.000	2.250.000	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Phụ lục II
DỰ TOÁN CHI TIẾT THU NSNN NĂM 2017 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN
(Kèm theo Nghị quyết số: 40 /NQ-HĐND ngày 08 /12/2016 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2017	Khối tính	Khối huyện	Trong đó								
					Thành phố Thái Nguyên	Thành phố Sông Công	Thị xã Phổ Yên	Huyện Phú Bình	Huyện Phú Lương	Huyện Đại Từ	Huyện Định Hoá	Huyện Đồng Hỷ	Huyện Võ Nhai
A	B	3	4	5	6	8	7	9	10	11	12	13	14
	Thu NSNN trên địa bàn	9.010.000	6.933.920	2.076.080	1.122.960	171.000	377.240	69.000	75.100	100.800	38.230	92.230	29.520
I	Thu nội địa	6.760.000	4.683.920	2.076.080	1.122.960	171.000	377.240	69.000	75.100	100.800	38.230	92.230	29.520
1	DNNN Trung ương	860.000	847.830	12.170	5.000		2.020	600	2.000	2.000		550	
2	DNNN địa phương	54.700	54.450	250					100		150		
3	DN có vốn đầu tư nước ngoài	1.585.500	1.585.500										
4	Thu khu vực dịch vụ ngoài quốc doanh	1.243.200	575.090	668.110	325.000	83.240	115.420	17.850	23.300	44.500	18.700	30.100	10.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	800.000	692.550	107.450	60.000	8.500	12.800	4.650	5.450	6.700	2.750	5.000	1.600
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	1.000		1.000				50	140		420		390
7	Thu tiền sử dụng đất	650.000		650.000	424.500	50.000	120.000	15.000	7.500	10.000	3.500	15.000	4.500
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	13.000		13.000	9.560	1.410	1.300	480	20		20	80	130
9	Thu tiền cho thuê đất	313.000	159.160	153.840	65.000	5.000	64.000	500	4.200	5.600	140	8.000	1.400
10	Thu từ bán nhà thuộc sở hữu nhà nước	3.000		3.000	3.000								
11	Lệ phí trước bạ	350.000		350.000	175.000	18.300	48.000	24.800	25.000	25.200	9.000	18.700	6.000
12	Phí và lệ phí	170.000	135.140	34.860	12.500	2.400	3.500	1.200	1.760	2.500	1.200	7.800	2.000
13	Thuế bảo vệ môi trường	500.000	500.000										
14	Thu khác ngân sách	96.000	31.000	65.000	39.000	1.750	7.000	3.500	3.800	2.000	2.150	3.800	2.000
15	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	101.600	93.200	8.400	1.000		1.000		200	2.000		3.000	1.200
16	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	10.000	10.000										
17	Thu khác ngân sách xã	9.000		9.000	3.400	400	2.200	370	1.630	300	200	200	300
II	Thu hoạt động xuất, nhập khẩu	2.250.000	2.250.000										

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN



Phụ lục III

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017

(Kèm theo Nghị quyết số: 40/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán	Trong đó	
			Khối tỉnh	Khối huyện
A	B	2=3+4	3	4
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10.196.861	5.257.061	4.939.800
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	9.326.346	4.386.546	4.939.800
1	Chi đầu tư phát triển	1.642.580	952.580	690.000
1.1	Chi xây dựng cơ bản tập trung	650.210	650.210	
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, thuê đất	732.000	42.000	690.000
	Trong đó: Trích quỹ phát triển đất	42.000	42.000	
1.3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết (Chi tiết tại Phụ lục số X)	10.000	10.000	
1.4	Chi hỗ trợ các doanh nghiệp theo chế độ	6.000	6.000	
1.5	Chi từ nguồn vay	244.370	244.370	
2	Chi thường xuyên	6.973.496	2.928.506	4.044.990
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	2.924.972	831.212	2.093.760
2.2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	819.013	790.066	28.947
2.3	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	26.469	26.469	
2.4	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin, thể dục thể thao	123.831	79.015	44.816
2.5	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	62.426	42.155	20.271
2.6	Chi đảm bảo xã hội	285.434	52.021	233.413
2.7	Sự nghiệp kinh tế	807.044	536.096	270.948
2.8	Chi quản lý hành chính	1.414.045	475.106	938.939
2.9	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	306.912	9.246	297.666
2.10	Chi quốc phòng an ninh địa phương	148.725	52.620	96.105
2.11	Chi khác của ngân sách	54.625	34.500	20.125
3	Dự phòng ngân sách	169.700	75.000	94.700
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	
5	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	5		
II	Chi chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, dự án, nhiệm vụ khác	8		
1	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	20		
2	Chi hỗ trợ có mục tiêu	60		

HỘI ĐỒNG NHÀ

S
T
T

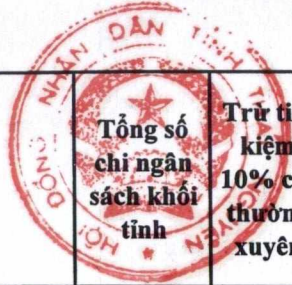
Phụ lục IV

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2017 CÁC ĐƠN VỊ KHỐI TỈNH QUẢN LÝ VÀ CÁC ĐƠN VỊ KHÁC

(Kèm theo Nghị quyết số: **40** /NQ-HĐND ngày **08** /12/2016 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: triệu đồng

Đơn vị		Tổng số chi ngân sách khối tỉnh	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Trừ 40% CL thu sự nghiệp, thu HĐDV để thực hiện CCTL	Số được chi từ ngân sách nhà nước	Dự toán chi năm 2017								
						Quản lý hành chính	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp y tế, dân số - gia đình	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp PTTH và VHTT-TT	Chi đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế và đơn vị sự nghiệp khác	Sự nghiệp quốc phòng an ninh	Chi khác của ngân sách
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	2.968.921	20.394	20.021	2.928.506	475.106	831.212	790.066	26.469	121.170	52.021	545.342	52.620	34.500
I	KHỐI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	1.687.164	13.665	15.662	1.657.837	304.622	475.740	448.231	26.319	64.395	52.021	282.510		4.000
1	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội	2.000			2.000	2.000								
2	VP HĐND tỉnh	28.338	125		28.213	28.213								
3	Văn phòng UBND tỉnh	42.837	223		42.614	42.614								
4	Sở Ngoại vụ	8.756	91		8.665	7.373						1.292		
5	Sở Nông nghiệp và PTNT	128.220	1.616		126.604	52.533	1.700					71.371		1.000
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	9.887	153	126	9.608	7.363						2.245		
7	Sở Tư pháp	10.437	172	107	10.158	6.676						3.482		
8	Sở Công Thương	19.241	233	60	18.948	8.385						10.563		
9	Chi cục Quản lý thị trường	19.677	369		19.308	19.158	150							
10	Sở Khoa học và Công nghệ	31.317	176	143	30.998	4.679			26.319					
11	Sở Tài chính	14.444	202		14.242	10.742	2.500					1.000		
12	Sở Xây dựng	10.247	142	500	9.605	8.955						650		
13	Sở Giao thông vận tải	118.656	148	139	118.369	4.436	11.880					102.053		
14	Thanh tra Sở Giao thông vận tải	6.384	105		6.279	4.813						1.466		
15	Sở Giáo dục và Đào tạo	425.841	4.043	3.281	418.517	9.803	408.714							
16	Sở Y tế	457.482	3.100	9.003	445.379	9.341	4.158	431.880						
17	Sở Lao động - Thương binh và XH	106.442	872	1.123	104.447	9.210	23.652	16.351			52.021	3.213		
18	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	79.444	681	131	78.632	6.709	13.933			57.990				
19	Sở Tài nguyên và Môi trường	69.680	410	879	68.391	9.654						55.737		3.000



S T T	Đơn vị	 Tổng số chi ngân sách khối tỉnh	Trừ tiết kiệm 10% chi thương xuyên	Trừ 40% CL thu sự nghiệp, thu HĐDV để thực hiện CCTL	Số được chi từ ngân sách nhà nước	Dự toán chi năm 2017							
						Quản lý hành chính	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp y tế, dân số - gia đình	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp PTTH và VHTT-TT	Chi đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế và đơn vị sự nghiệp khác	Sự nghiệp quốc phòng an ninh
20	Sở Thông tin và Truyền thông	11.648	156		11.492	4.537	550			6.405			
21	Sở Nội vụ	37.212	208	10	36.994	20.847	5.700					10.447	
22	Thanh tra tỉnh	8.675	135		8.540	8.540							
23	Ban Dân tộc	6.116	67		6.049	6.049							
24	BQL các khu công nghiệp TN	28.706	170	160	28.376	6.582	2.803					18.991	
25	BCĐ Công tác GPMB và tái định cư	2.173	29		2.144	2.144							
26	VPĐP CT Xây dựng Nông thôn mới	3.305	39		3.266	3.266							
II	KHỐI HỘI ĐOÀN THỂ	63.647	568		63.079	28.856	3.164					18.059	13.000
1	Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh	5.496	69		5.427	5.427							
2	Tỉnh đoàn Thanh niên	7.104	93		7.011	7.011							
3	Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh	5.564	89		5.475	5.475							
4	Hội Nông dân	13.892	118		13.774	8.410	2.364						3.000
5	Hội Cựu chiến binh	2.569	36		2.533	2.533							
6	Liên minh các Hợp tác xã	8.208	34		8.174		800					2.374	5.000
7	Liên hiệp các Hội KHKT tỉnh	1.447	6		1.441							1.441	
8	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị	939			939							939	
9	Hội Văn học Nghệ thuật	3.878	23		3.855							3.855	
10	Hội Nhà báo	1.947	16		1.931							1.931	
11	Hội Luật gia	217	3		214							214	
12	Hội Chữ thập Đỏ	2.374	23		2.351							2.351	
13	Hội VHNT các dân tộc thiểu số	100			100							100	
14	Hội Người cao tuổi	466	2		464							464	
15	Hội Người mù	564	6		558							558	
16	Hội Đông y	1.225	27		1.198							1.198	
17	Hội Nạn nhân chất độc da cam	540	5		535							535	
18	Hội Cựu thanh niên xung phong	393	5		388							388	

S T T	Đơn vị	Tổng số chi ngân sách khối tỉnh	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Trừ 40% CL thu sự nghiệp, thu HĐDV để thực hiện CCTL	Số được chi từ ngân sách nhà nước	Dự toán chi năm 2017								
						Quản lý hành chính	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp y tế, dân số - gia đình	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp PTTH và VHTT-TT	Chi đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế và đơn vị sự nghiệp khác	Sự nghiệp quốc phòng an ninh	Chi khác của ngân sách
19	Hội Bảo trợ người TT & TE	440	5		435							435		
20	Hội Khuyến học	335	3		332							332		
21	Hội Hữu nghị Việt Lào	600			600							600		
22	Hội Làm vườn	199	5		194							194		
23	Ủy ban Đoàn kết công giáo	150			150							150		
24	Hỗ trợ các hội	5.000			5.000									5.000
III	KHỐI TỈNH ỦY	135.745	794		134.951	111.289		9.042		14.620				
IV	CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP KHÁC	749.571	5.367	4.359	739.845	30.339	352.308		150	42.155		244.773	52.620	17.500
1	Nhà khách Văn phòng UBND tỉnh	2.300	22		2.278							2.278		
2	Trung tâm Thông tin	4.655	41		4.614							4.614		
3	Đài Phát thanh - Truyền hình	42.566	202	209	42.155					42.155				
5	Trường Chính trị tỉnh	37.294	115		37.179		37.179							
6	Trường Cao đẳng Sư phạm	53.701	1.553		52.148		52.148							
7	Trường Cao đẳng KT-Tài chính	57.016	1.447	2.150	53.419		53.419							
8	Trường Cao đẳng Y tế	48.125	1.763	2.000	44.362		44.362							
9	BQL Khu DL vùng Hồ Núi cốc	10.040	43		9.997							9.997		
10	BQL Khu DTLs-ST ATK Định Hoá	10.942	118		10.824							10.824		
11	Trung tâm PT Quỹ đất và ĐTXDHT	2.052	39		2.013							2.013		
12	Văn phòng Ban an toàn giao thông	2.716	20		2.696	339						2.357		
13	Công an tỉnh	13.420			13.420		700						12.720	
14	Cảnh sát Phòng cháy và Chữa cháy	6.050			6.050		1.000						5.050	
15	Hiệp hội Làng nghề	740			740							740		
16	Ban Chỉ huy PCTT và TKCN	3.954	4		3.950							3.950		
17	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	60.000			60.000		25.000		150				34.850	
18	Công ty TNHH MTV Thoát nước và PTHĐT Thái Nguyên	5.000			5.000							5.000		

S T T	Đơn vị	Tổng số chi ngân sách khối tỉnh	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Trừ 40% CL thu sự nghiệp, thu HĐDV để thực hiện CCTL	Số được chi từ ngân sách nhà nước	Dự toán chi năm 2017								
						Quản lý hành chính	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp y tế, dân số - gia đình	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp PTTH và VHTT-TT	Chi đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế và đơn vị sự nghiệp khác	Sự nghiệp quốc phòng an ninh	Chi khác của ngân sách
19	Hỗ trợ 1 số đơn vị khác	17.500			17.500									17.500
-	Đổi ứng dự án	10.000			10.000									10.000
-	Mở rộng mẫu điều tra thống kê	900			900									900
-	Viện kiểm sát Nhân dân tỉnh	200			200									200
-	Tòa án tỉnh	200			200									200
-	Cục thi hành án tỉnh	200			200									200
-	Cấp bổ sung vốn cho Ngân hàng Chính sách	5.000			5.000									5.000
-	Liên đoàn Lao động tỉnh	750			750									750
-	Công đoàn Viên chức tỉnh	150			150									150
-	Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết (kinh phí chống số đề)	100			100									100
20	Kinh phí trợ cước trợ giá	35.000			35.000							35.000		
21	Cấp bù thủy lợi phí và sửa chữa các công trình thủy lợi.	108.000			108.000							108.000		
22	Kinh phí tổ chức các ngày lễ lớn	20.000			20.000							20.000		
23	Kinh phí quy hoạch đề án, dự án	70.000			70.000		30.000					40.000		
24	Kinh phí tăng biên chế, chế độ mới	108.500			108.500		108.500							
25	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	30.000			30.000	30.000								
V	BẢO HIỂM Y TẾ	332.793			332.793			332.793						
1	BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	95.396			95.396			95.396						
2	BHYT người nghèo, người DTTS...	209.719			209.719			209.719						
3	BHYT học sinh sinh viên	20.678			20.678			20.678						
4	BHYT hộ cận nghèo	7.000			7.000			7.000						

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Phụ lục V

SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2017

(Kèm theo Nghị quyết số: **40** /NQ-HĐND ngày **08** /12/2016 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	Nguồn tự đảm bảo cải cách tiền lương năm 2016 chuyển sang	Tổng thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	Trong đó		Tổng chi ngân sách huyện, thành phố, thị xã	Trong đó		
						Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu		Chi XDCSHT từ nguồn thu tiền SDD, tiền thuê đất	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	Dự phòng ngân sách
A	B	1	2	3	4 = 5+6	5	6	7	10	11	12
	Tổng số	2.076.080	1.982.980	137.100	2.819.720	2.819.720		4.939.800	690.000	2.093.760	94.700
1	Thành phố Thái Nguyên	1.122.960	1.069.510	79.450	25.000	25.000		1.173.960	422.050	286.150	21.990
2	Thành phố Sông Công	171.000	165.000	4.460	128.100	128.100		297.560	45.000	105.100	5.747
3	Thị xã Phổ Yên	377.240	362.940	16.290	288.902	288.902		668.132	169.000	232.840	12.781
4	Huyện Định Hoá	38.230	36.880	200	450.412	450.412		487.492	3.150	246.480	9.555
5	Huyện Đại Từ	100.800	96.400	6.630	489.742	489.742		592.772	9.600	294.860	11.493
6	Huyện Phú Lương	75.100	73.180	5.070	323.593	323.593		401.843	6.750	214.010	7.780
7	Huyện Phú Bình	69.000	65.500	7.210	400.453	400.453		473.163	13.500	242.980	9.136
8	Huyện Võ Nhai	29.520	27.240	2.150	365.252	365.252		394.642	4.950	231.320	7.696
9	Huyện Đồng Hỷ	92.230	86.330	15.640	348.265	348.265		450.235	16.000	240.020	8.521

Ghi chú: - Tổng chi NS đã bao gồm kinh phí cải cách tiền lương còn dư năm 2016 chuyển sang.

- Nguồn tăng thu năm 2016 thực hiện cải cách tiền lương là số tạm tính, được xác định chính thức sau khi hết thời gian chính lý quyết toán năm 2016.
- Chưa bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương năm 2017.
- Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản điều tiết theo số thực tế phát sinh nộp vào ngân sách.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Phụ lục VI
NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2017
 (Kèm theo Nghị quyết số **40** /NQ-HĐND ngày **08/12/2016** của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó	
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
<i>A</i>		<i>I=2+3</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
	Tổng số	870.515	794.640	75.875
I	Vốn đầu tư	589.366	589.366	
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn ngoài nước	276.801	276.801	
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	312.565	312.565	
-	Trả nợ xây dựng cơ bản...	173.460	173.460	
-	Đối ứng vốn ODA	139.105	139.105	
II	Chương trình mục tiêu quốc gia	265.975	205.274	60.701
1	Chương trình giảm nghèo bền vững	124.675	94.274	30.401
2	Chương trình nông thôn mới	141.300	111.000	30.300
III	Vốn sự nghiệp	15.174		15.174
1	Vốn nước ngoài	4.400		4.400
2	Vốn trong nước	10.774		10.774
-	Đề án đào tạo, bồi dưỡng cán bộ Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	222		222
-	Trợ giúp pháp lý	552		552
-	Chuẩn bị động viên	10.000		10.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Phụ lục VII
KẾ HOẠCH PHÂN BỐ NGUỒN THU XỔ SỔ KIẾN THIẾT NĂM 2017
 (Kèm theo Nghị quyết số: **40** /NQ-HĐND ngày **08**/12/2016 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung/Tên công trình	Kế hoạch năm 2017	Chủ đầu tư	Ghi chú
	Tổng số	10.000		
1	Trường Mầm non Động Đạt, huyện Phú Lương	800	UBND huyện Phú Lương	Trả nợ khối lượng xây dựng
2	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng, Trường Tiểu học Trung Lương, huyện Định Hóa	1.000	UBND huyện Định Hóa	Trả nợ khối lượng xây dựng
3	Nhà hiệu bộ, Trường THCS Hà Châu, huyện Phú Bình	650	UBND huyện Phú Bình	Trả nợ khối lượng xây dựng
4	Nhà lớp học 1 tầng 8 phòng, Trường Mầm non Đào Xá, huyện Phú Bình	1.000	UBND huyện Phú Bình	Trả nợ khối lượng xây dựng
5	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng, Trường Mầm non Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ	1.500	UBND huyện Đồng Hỷ	Khởi công mới
6	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng, Trường Mầm non Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	950	UBND huyện Đồng Hỷ	Trả nợ khối lượng xây dựng
7	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng, Trường Mầm non Phúc Tân, thị xã Phổ Yên	1.000	UBND thị xã Phổ Yên	Trả nợ khối lượng xây dựng
8	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng, Trường Tiểu học Bản Ngoại, huyện Đại Từ	800	UBND huyện Đại Từ	Trả nợ khối lượng xây dựng
9	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng, Phân hiệu Tổ dân phố Xộp - Trường Mầm non Lương Sơn, thành phố Sông Công	800	UBND thành phố Sông Công	Trả nợ khối lượng xây dựng
10	Trường Tiểu học La Hiên, huyện Võ Nhai	700	UBND huyện Võ Nhai	Trả nợ khối lượng xây dựng (xã nông thôn mới)
11	Trường THCS Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	800	UBND huyện Võ Nhai	Trả nợ khối lượng xây dựng (xã nông thôn mới)

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Phụ lục VIII
KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2017

(Kèm theo Nghị quyết số **40** /NQ-HĐND ngày **08** /12/2016 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017
A	MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1.270.320
B	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	244.370
C	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ	
I	Tổng dư nợ đầu năm	338.000
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	26,6%
1	Vay trong nước	338.000
-	<i>Trái phiếu chính quyền địa phương</i>	
-	<i>Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển</i>	338.000
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	
3	Vốn khác	
II	Tổng mức vay trong năm	244.370
1	Vay trong nước	202.550
-	<i>Trái phiếu chính quyền địa phương</i>	
-	<i>Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển</i>	
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	41.820
3	Vốn khác	
III	Trả nợ gốc vay trong năm	141.640
IV	Tổng dư nợ cuối năm	440.730
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	34,7%
1	Vay trong nước	398 910
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	41 820
3	Vốn khác	

Ghi chú: Mức bội chi Ngân sách địa phương do Chính phủ trình Quốc hội phê duyệt

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Phụ lục IX
ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU, CHI QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ
 (Kèm theo Nghị quyết số: **40** /NQ-HĐND ngày **08** /12/2016 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên quỹ	Vốn điều lệ /Số dư quỹ đến 31/12/2015	Kế hoạch 2017			Ước thực hiện 2016			So sánh (%)			Ước vốn điều lệ /số dư quỹ đến
			Nguồn thu	Chi quỹ	Chênh lệch thu - chi 4=2-3	Nguồn thu	Chi quỹ	Chênh lệch thu - chi 7=5-6	Nguồn thu	Chi quỹ	Chênh lệch thu - chi 10=7/4	
A	B	1	2	3	4=2-3	5	6	7=5-6	8=5/2	9=6/3	10=7/4	11
1	Quỹ Vì người nghèo	3.442	1.800	1.600	200	1.700	1.504	196	94	94	98	3.638
2	Quỹ Biển đảo	1										1
3	Quỹ Đền ơn đáp nghĩa	295	1.000	1.000		800	700	100	80	70		395
4	Quỹ Bảo vệ môi trường	14.453	10.250	10.150	100	3.180	2.080	1.100	31	20	1.100	15.553
5	Quỹ Phát triển đất	165.903	124.763	164.663	-39.900	110.196	179.150	-68.954	88	109	173	96.949
6	Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	30.000	3.070	3.070	0	748	10.748	-10.000	24	350		20.000
7	Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Thái Nguyên		13.500	53.500	-40.000	101.251	16.251	85.000	750	30	-213	85.000
8	Quỹ Bảo trì đường bộ	8	30.000	30.000		36.257	36.265	-8	121	121		
9	Quỹ Nạn nhân chất độc da cam	1.929	800	700	100	722	968	-246	90	138	-246	1.683
10	Quỹ Cứu trợ	4.056	1.500	1.400	100	2.405	2.376	29	160	170	29	4.085
11	Quỹ Nhân đạo	455	400	350	50	437	236	201	109	67	401	656
12	Quỹ Bảo trợ trẻ em	368	900	800	100	1.100	900	200	122	113	200	568
13	Quỹ Bảo trợ Người tàn tật và Trẻ mồ côi	102	50	50		63	108	-45	126	216		57
14	Quỹ Cứu trợ khẩn cấp	1.651	20	500	-480	21	519	-498	104	104	104	1.153
15	Quỹ Hỗ trợ phát triển Hợp tác xã	17.360	1.355	1.032	323	5.963	674	5.289	440	65	1.637	22.649
16	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng	2.000	3.844	3.604	240	3.606	3.250	356	94	90	148	2.356
17	Quỹ Hỗ trợ nông dân	7.230	350		350	2.250	2.250		643			7.230
18	Quỹ Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn	514	3.000	100	2.900	3.023	60	2.963	101	60	102	3.477
19	Quỹ Chăm sóc người cao tuổi	1.873		250	-250		297	-297		119	119	1.576
20	Quỹ Khuyến học		350	350		355	355		1	101		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN



Phụ lục X

DANH MỤC DỰ ÁN ĐỀ NGHỊ SỬ DỤNG TỪ NGUỒN BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017

(Kèm theo Nghị quyết số: **40** /NQ-HĐND ngày **08**/12/2016 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Chủ đầu tư
	Tổng số:		385.933	
1	Dự án đầu tư xây dựng Đường 36 m nối Khu công nghiệp Sông Công II với Quốc lộ 3 cũ và nút giao Sông Công	Quyết định số 2876/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	224.395	Ban Quản lý các khu công nghiệp Thái Nguyên
2	Dự án đầu tư xây dựng công trình Quảng trường Võ Nguyên Giáp	Quyết định số 2386/QĐ-UBND ngày 24/10/2014	161.538	UBND TP Thái Nguyên
3	Các chương trình, dự án từ nguồn chính phủ vay về cho vay lại (thực hiện theo mức vay cụ thể đối với từng dự án)			

Ghi chú:

Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh trình TT HĐND tỉnh phương án phân bổ cụ thể khi thực hiện được khoản vay theo quy định của Bộ Tài chính.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN